

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1016/SXD-KTKHXD&HT
V/v phúc đáp Công văn số
433/TTT-NV4 ngày 08/8/2012
của Thanh tra tỉnh.

Quảng Ngãi, ngày 12 tháng 9 năm 2012

Kính gửi: Thanh tra tỉnh Quảng Ngãi.

Ngày 15/8/2012, Sở Xây dựng nhận được Công văn số 433/TTT-NV4 ngày 08/8/2012 của quý cơ quan về việc tham vấn ý kiến chuyên ngành để xử lý sai phạm trong việc sử dụng vật liệu xây dựng các công trình KCH trường học trên địa bàn tỉnh.

Sau khi nghiên cứu, Sở Xây dựng có ý kiến như sau:

1. Kính trắng làm cửa đi, cửa sổ

Kính trắng làm cửa đi, cửa sổ trên địa bàn tỉnh thường sử dụng là kính nổi hoặc kính kéo. Theo các tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 7218:2002 Kính trắng xây dựng - Kính nổi - Yêu cầu kỹ thuật và TCVN 7736: 2007 Kính xây dựng - Kính kéo thì chiều dày kính xây dựng thường gọi chính là chiều dày danh nghĩa tính bằng mi-li-mét. Theo các tiêu chuẩn nêu trên, chiều dày danh nghĩa của các loại kính kéo, kính nổi gồm các loại sau: 2, 3, 4, 5, 6, 8, 10, 12, ... và sai số chiều dày cho phép của loại kính dày 4 hoặc 5mm theo bảng sau:

Loại kính	Chiều dày danh nghĩa (mm)	Sai số chiều dày (mm)	
		Kính nổi	Kính kéo
4	4mm	$\pm 0,30$	+0,30
			- 0,25
5	5mm	$\pm 0,30$	$\pm 0,30$

Do sai số cho phép như trên, nên khi đo chiều dày tấm kính nằm trong khoảng từ 3,70mm đối với kính nổi (hoặc 3,75mm đối với kính kéo) đến 4,30mm hoặc từ 4,70mm đến 5,30 mm thì thuộc loại kính có chiều dày danh nghĩa tương ứng là 4mm hoặc 5mm.

- Theo quy định tại TCVN 7505:2005 Quy phạm sử dụng kính trong xây dựng - Lựa chọn và lắp đặt, kính làm cửa yêu cầu phải chịu được tải trọng gió và an toàn đối với tác động của con người. Tuy nhiên, hầu hết các công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh sử dụng nguồn vốn ngân sách đều sử dụng kính làm cửa chỉ mới đảm bảo yêu cầu chịu được tải trọng gió, chưa chú trọng đến yêu cầu về an toàn đối với tác động của con người. Để đảm bảo yêu cầu về an toàn đối với tác động của con người, kính làm cửa phải sử dụng kính an toàn nhóm A (kính dán an toàn nhiều lớp hoặc kính tôi an toàn) cho các tấm kính cửa có diện tích lớn hơn 0,5m² (đối với cửa kính có khung bốn cạnh và có thanh bảo vệ bản rộng trên 40mm, có thể sử dụng kính ử thường với chiều

dày danh nghĩa là 5mm ứng với tấm kính có diện tích tối đa là $0,5\text{m}^2$; 4mm ứng với tấm kính có diện tích tối đa là $0,3\text{m}^2$), do đó sẽ làm tăng giá thành công trình vì đơn giá 1m^2 kính an toàn nhóm A gấp đôi đơn giá 1m^2 kính ử thường.

- Các công trình thuộc Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008-2012 (sau đây gọi là Đề án), kính làm cửa là kính ử thường theo thiết kế có chiều dày danh nghĩa là 5mm nhưng thực tế thi công ở một số công trình nhà thầu đã lắp đặt là kính ử thường có chiều dày danh nghĩa là 4 mm là không đúng so với thiết kế được duyệt (trừ trường hợp đã được chủ đầu tư thống nhất cho phép điều chỉnh). Đối chiếu với quy định tại TCVN 7505:2005, kính ử thường có diện tích nhỏ hơn $0,88\text{m}^2$ và chiều dày 4mm đảm bảo chịu được tải trọng gió là 25 kPa (diện tích tấm kính lớn nhất đối với các công trình thuộc Đề án nêu trên là $0,6\text{m}^2$). Như vậy việc sử dụng kính làm cửa có chiều dày danh nghĩa 4mm cho các công trình thuộc Đề án vẫn đảm bảo yêu cầu chịu được tải trọng gió.

Để xử lý trường hợp lắp đặt không đúng thiết kế nêu trên có tính khả thi thì ngoài việc phải xử phạt vi phạm hành chính (nếu còn thời hiệu xử phạt) theo quy định tại Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở, đề nghị tính toán giảm chi phí phân chênh lệch về giá trị của kính trắng dày 5mm và kính trắng có chiều dày nhỏ hơn 5mm (và lớn hơn 3mm) để thu hồi nộp vào ngân sách.

Giá trị chênh lệch của kính trắng 5mm và kính trắng có chiều dày nhỏ hơn 5mm (và lớn hơn 3mm) có thể tham khảo cách tính sau:

$$G_{cl} = S_k \times ((G_5 - G_3) * (5 - D_k) / 2)$$

Trong đó:

- G_{cl} : Giá trị chênh lệch phải thu hồi (đồng).
- S_k : Diện tích kính trắng làm cửa (m^2) tính theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được duyệt.
- G_5 : Đơn giá 1m^2 kính ($\text{đồng}/\text{m}^2$) có chiều dày danh nghĩa là 5mm theo công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm đấu thầu (hoặc chỉ định thầu) hoặc thời điểm điều chỉnh giá vật liệu (nếu có).
- G_3 : Đơn giá 1m^2 kính ($\text{đồng}/\text{m}^2$) có chiều dày danh nghĩa là 3mm (hoặc 4mm) theo công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm đấu thầu (hoặc chỉ định thầu) hoặc thời điểm điều chỉnh giá vật liệu (nếu có).
- D_k : Chiều dày kính danh nghĩa thực tế thi công lắp đặt (mm).

2. Độ dày tôn sóng vuông lợp mái

- Theo các thông số kỹ thuật do nhà sản xuất cung cấp, đối với loại tôn 9 sóng vuông cao 21mm thì tương ứng với độ dày tôn thì khoảng cách xà gồ tối đa cho phép theo bảng sau:

Loại tôn	Độ dày (mm)	Mômen quán tính (10^4mm^4)	Mômen chống uốn (10^3mm^3)	Hoạt tải (Kg/m^2)	Khoảng cách xà gồ tối đa (mm)
Tôn sóng vuông, chiều cao sóng 21 mm, 9 sóng	0.30	2.117	1.623	30	1100
	0.32	2.283	1.751	30	1100
	0.35	2.531	1.942	30	1150
	0.37	2.696	2.068	30	1150
	0.40	2.942	2.258	30	1250
	0.45	3.349	2.572	30	1350
	0.47	3.512	2.697	30	1350

- Các công trình thuộc Đề án, theo thiết kế tôn sóng vuông có độ dày là 0,32mm (hoặc 0,38mm; 0,42mm) nhưng thực tế thi công ở một số công trình nhà thầu đã lắp đặt vào công trình có độ dày tương ứng là 0,30mm (hoặc 0,37mm; 0,40mm) là không đúng với thiết kế được duyệt (trừ trường hợp đã được chủ đầu tư thống nhất cho phép điều chỉnh). Đối chiếu với bảng thông số kỹ thuật về tôn sóng vuông do nhà sản xuất cung cấp nêu trên, nếu thực tế thi công lắp đặt khoảng cách xà gồ là 1m và tôn sóng vuông có chiều dày $\geq 0,3\text{mm}$ thì vẫn đảm bảo điều kiện về an toàn chịu lực.

Để xử lý trường hợp không đúng thiết kế nêu trên có tính khả thi thì ngoài việc phải xử phạt vi phạm hành chính (nếu còn thời hiệu xử phạt) theo quy định tại Nghị định số 23/2009/NĐ-CP, Sở Xây dựng đề nghị tính phần chênh lệch về giá trị giữa tôn sóng vuông có chiều dày theo thiết kế và tôn sóng vuông có chiều dày theo thực tế thi công (chiều dày nhỏ hơn thiết kế) để thu hồi nộp vào ngân sách. Giá trị chênh lệch có thể tham khảo cách tính theo 2 trường hợp sau:

+ **Trường hợp 1:** Trong hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất) có bảng tính đơn giá chi tiết.

$$G_{cl} = S_t \times (G_t^{TK} - G_t^{TT})$$

Trong đó:

- G_{cl} : Giá trị chênh lệch phải thu hồi (đồng).

- S_t : Diện tích tôn sóng vuông (100m^2) tính theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được duyệt.

- G_t^{TK} : Đơn giá lợp mái tôn sóng vuông (đồng/ 100m^2) ứng với độ dày tôn theo hồ sơ thiết kế (theo đơn giá trong phụ lục hợp đồng xây lắp, trường hợp điều chỉnh thì theo đơn giá điều chỉnh trong phụ lục hợp đồng bổ sung).

- G_t^{TT} : Đơn giá lợp mái tôn sóng vuông (đồng/ 100m^2) ứng với độ dày tôn theo thực tế. Đơn giá này tính theo đơn giá chi tiết trong hồ sơ dự thầu

(hoặc hồ sơ đề xuất). Trong đó, đơn giá vật liệu tôn (đồng/m²) ứng với độ dày theo thực tế được nội suy theo công thức sau:

$$\mathbf{ĐG_t^{TT} = ĐG_t^{ĐX} \times ĐG_{ttk}^{CB} / ĐG_{ttt}^{CB}}$$

Trong đó:

- $\mathbf{ĐG_t^{TT}}$: Đơn giá vật liệu tôn sóng vuông (đồng/m²) ứng với độ dày theo thực tế.

- $\mathbf{ĐG_t^{ĐX}}$: Đơn giá vật liệu tôn sóng vuông (đồng/m²) theo hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất).

- $\mathbf{ĐG_{ttk}^{CB}}$: Đơn giá vật liệu tôn sóng vuông Posvina (đồng/m²) ứng với độ dày thiết kế theo công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm đấu thầu (hoặc chỉ định thầu).

- $\mathbf{ĐG_{ttt}^{CB}}$: Đơn giá vật liệu tôn sóng vuông Posvina (đồng/m²) ứng với độ dày thực tế theo công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm đấu thầu (hoặc chỉ định thầu).

+ **Trường hợp 2:** Trong hồ sơ dự thầu (hoặc hồ sơ đề xuất) chỉ có đơn giá tổng hợp mà không có bảng tính đơn giá chi tiết.

$$\mathbf{G_{cl} = S_t \times G_t^{TK} \times (1 - ĐG_{ttk}^{CB} / ĐG_{ttt}^{CB}) / 1,05}$$

Trong đó:

- $\mathbf{G_{cl}}$: Giá trị chênh lệch phải thu hồi (đồng).

- $\mathbf{S_t}$: Diện tích tôn sóng vuông (100m²) tính theo hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được duyệt.

- $\mathbf{G_t^{TK}}$: Đơn giá lợp mái tôn sóng vuông (đồng/100m²) ứng với độ dày tôn theo hồ sơ thiết kế (theo đơn giá trong phụ lục hợp đồng xây lắp, trường hợp điều chỉnh thì theo đơn giá điều chỉnh trong phụ lục hợp đồng bổ sung).

- $\mathbf{ĐG_{ttk}^{CB}}$: Đơn giá vật liệu tôn sóng vuông Posvina (đồng/m²) ứng với độ dày thiết kế theo công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm đấu thầu (hoặc chỉ định thầu).

- $\mathbf{ĐG_{ttt}^{CB}}$: Đơn giá vật liệu tôn sóng vuông Posvina (đồng/m²) ứng với độ dày thực tế theo công bố giá của Sở Xây dựng tại thời điểm đấu thầu (hoặc chỉ định thầu).

Sở Xây dựng đề nghị quý cơ quan nghiên cứu để thực hiện./.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Trang tin thành phần Sở Xây dựng tại Website tỉnh Quảng Ngãi (để đăng tải);
- Lưu: VT, KTKHXD&HT (Kh).



Phan Thanh Hùng